

YÊU CẦU CỦA LẬP LUẬN PHÁP LUẬT HỢP LOGIC

HOÀNG ANH TUYỀN* - CAO MINH CÔNG - NGUYỄN ANH TUẤN*****

Tóm tắt: Lập luận pháp luật là linh hồn của tư duy và thực hành pháp lý, bảo đảm cho pháp luật không chỉ là hệ thống quy tắc mà còn là trật tự của lý tính và công bằng. Trong tiến trình đổi mới thể chế hiện nay, lập luận và kỹ năng viết trong nghề luật trở thành năng lực trung tâm, định hướng cho việc hình thành, diễn giải và áp dụng pháp luật một cách logic, nhất quán và nhân văn. Lập luận pháp luật đòi hỏi tuân thủ nghiêm ngặt các quy luật logic như quy luật đồng nhất, cấm mâu thuẫn, loại trừ cái thứ ba và lý do đầy đủ. Nhờ đó, lập luận pháp luật góp phần định hướng, hoàn thiện hệ thống pháp luật theo hướng đơn giản, dễ hiểu, dễ thực hiện và duy trì sự thống nhất trong cách hiểu, từ đó bảo vệ quyền con người, quyền công dân và thúc đẩy sự tuân thủ pháp luật trong bối cảnh hiện nay.

Từ khóa: Lập luận pháp luật; lập luận hợp logic; lập luận và kỹ năng viết trong nghề luật; yêu cầu của lập luận pháp lý

Ngày nhận bài: 10/8/2025; Biên tập xong: 21/10/2025; Duyệt đăng: 10/11/2025

REQUIREMENTS FOR LOGICALLY COHERENT LEGAL REASONING

Abstract: Legal reasoning is the soul of legal thought and practice, ensuring that law functions not merely as a system of rules but as an order of reason and justice. Amid Vietnam's ongoing institutional reforms, reasoning and legal writing emerge as central capacities guiding the formulation, interpretation, and application of law in a logical, coherent, and humane manner. Legal reasoning requires strict adherence to fundamental logical principles such as the law of identity, non-contradiction, excluded middle, and sufficient reason, thereby orienting and perfecting the legal system in a simple, understandable, implementable manner and maintaining a unified understanding, to protect human rights, citizen rights and promote compliance with the law in the current context.

Keywords: Legal reasoning; logically coherent reasoning; legal reasoning and legal writing skills; requirements of legal reasoning

Received: Aug 10, 2025; **Editing completed:** Oct 21, 2025; **Accepted for publication:** Nov 10, 2025

Đặt vấn đề

Lĩnh vực pháp luật ở Việt Nam hiện nay đang đứng trước những thay đổi sâu sắc, đặc biệt trong lĩnh vực thể chế. Những chuyển biến này đòi hỏi sự thay đổi trong nhận thức, tư duy và thực hành pháp luật như một tất yếu khách quan. Trong đó, lập luận và kỹ năng viết trong nghề luật đóng vai trò then chốt. Nghề luật không chỉ bao gồm các hoạt động tố tụng tư pháp mà còn mở rộng tới nghiên cứu, giảng dạy, xây dựng và tổ chức thực hiện pháp luật. Mặc dù các hệ thống pháp luật trên thế giới có cách thức tổ chức nghề luật khác nhau, nhưng nhìn chung đều công nhận đây là một ngành nghề chuyên môn (profession), đòi hỏi trình độ chuyên môn cao, năng lực vượt trội, chuẩn mực đạo đức và trách nhiệm xã hội nghiêm ngặt¹. Lập luận và kỹ năng viết trong nghề luật là một dạng thức lập luận đặc

thù, được sử dụng phổ biến trong các hoạt động xây dựng, tổ chức, thực thi và áp dụng pháp luật, cũng như trong hành nghề luật. Lập luận và kỹ năng viết trong nghề luật đòi hỏi phải trở thành công cụ lọc, định hướng và hoàn thiện pháp luật sao cho đơn giản, dễ hiểu, dễ thực hiện và chỉ duy nhất một cách hiểu về luật, góp phần bảo vệ quyền con người, quyền công dân và đảm bảo sự tuân thủ pháp luật². Bài viết sẽ phân tích các yêu cầu của lập luận pháp luật hợp logic, thay vì nghiên cứu toàn bộ nội dung lập luận và kỹ năng viết trong nghề luật.

* Email: Hoanganhtuyen04@gmail.com

Tiến sĩ, Phó Hiệu trưởng, Trường Đại học Kiểm sát

** Email: Caominhcong77@gmail.com

Tiến sĩ, Trưởng khoa Lý luận chính trị, Trường Đại học Kiểm sát

*** Email: Nguyenanhtuantr@gmail.com

Nguyên Trưởng khoa Triết học, Trường Đại học Khoa học Xã hội Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội

² Cao Minh Công, Báo cáo kết quả hội thảo: “Triết lý phát triển pháp luật ở Việt Nam hiện nay”, tháng 4/2025, Trường Đại học Kiểm sát.

¹ Vũ Công Giao (2025), “Nghề luật, đạo đức nghề luật và cơ chế điều chỉnh trong xã hội hiện đại”, *Kỷ yếu hội thảo khoa học “Nghề luật và đạo đức nghề luật”*, Học viện Tư pháp & Trường Đại học Luật, Đại học Quốc gia Hà Nội.

1. Đặc điểm của lập luận pháp luật

Theo đại từ điển Tiếng Việt, “Lập luận là trình bày lý lẽ một cách có hệ thống, có logic nhằm luận chứng cho một kết luận về một vấn đề”³. Còn trong logic học, lập luận xét về bản chất là suy luận logic⁴, là một *hình thức cơ bản của tư duy mà từ một hay nhiều phán đoán đã có (tiền đề), người ta đưa ra được phán đoán mới (kết luận)*. Theo đó, lập luận pháp luật là một hoạt động có mục đích của con người, nhằm thuyết phục người nghe và các bên liên quan tin tưởng vào các quy định pháp luật, hoặc hành động theo cách tuân thủ pháp luật. Vì vậy, trình độ lập luận pháp luật phản ánh năng lực pháp lý, trí tuệ, khả năng tư duy logic và kỹ năng ngôn ngữ của mỗi người, đồng thời thể hiện phẩm chất và mức độ trưởng thành trong ứng xử với các quy định pháp luật.

Lập luận pháp luật là lập luận trong hoạt động pháp lý, “thông qua ngôn ngữ pháp lý để đưa ra những lý lẽ, chứng cứ nhằm dẫn dắt người nghe/đọc, đối tác đến một kết luận pháp lý; chứng minh, khẳng định hoặc phủ định (một số) vấn đề pháp lý nào đó”⁵. Lập luận pháp lý được sử dụng phổ biến trong hoạt động tư pháp, đặc biệt là trong tranh tụng nhằm chứng minh, bác bỏ nhằm khẳng định hoặc phủ định một vấn đề pháp lý nào đó của người khác. Theo đó, lập luận pháp luật được hiểu là *quá trình sử dụng các lý lẽ, chứng cứ và quy tắc pháp luật để chứng minh, khẳng định hay phủ định một vấn đề pháp lý, nhằm thuyết phục người nghe, người đọc và các bên liên quan về một quan điểm, kết luận hoặc giải pháp pháp lý cụ thể dựa trên các thao tác logic của tư duy*⁶.

Xuất phát từ cách hiểu trên, lập luận pháp luật có một số đặc điểm cơ bản như sau:

Thứ nhất, lập luận pháp luật là một loại hình lập luận đặc thù, được sử dụng trong lĩnh vực pháp luật và gắn liền với nghề luật. Mục đích của nó là giải quyết các vấn đề pháp lý, đưa ra phán quyết hoặc thuyết phục các chủ thể pháp luật như Thẩm phán, luật sư, Kiểm sát/Công tố viên... Lập luận pháp luật

có những đặc điểm riêng biệt so với các loại lập luận thông thường trong cuộc sống, bởi nó dựa trên cơ sở các quy phạm pháp luật và các quy tắc logic chặt chẽ.

Thứ hai, lập luận pháp luật mang tính logic và chặt chẽ. Cấu trúc logic của lập luận pháp lý luôn phải bảo đảm, thường được xây dựng theo mô hình tam đoạn luận hoặc IRAC (Issue - Rule - Application - Conclusion)⁷; Yêu cầu về luận cứ và luận chứng phải xác thực, có nguồn gốc rõ ràng, điển hình và đủ để chứng minh luận điểm pháp lý.

Thứ ba, lập luận pháp luật mang tính thực tiễn cao, bởi mục đích của lập luận pháp luật là giải quyết một tranh chấp, một vấn đề pháp lý cụ thể hoặc đưa ra một quyết định pháp lý.

Thứ tư, lập luận pháp luật mang tính thuyết phục và đối kháng cao; các lập luận để bảo vệ quan điểm phải đưa ra giả thuyết để chứng minh, bác bỏ, “*muốn thuyết phục người đọc thì cần phải giải thích, thuyết minh một cách có lý lẽ, có căn cứ vững chắc, nghĩa là phải dựa trên cơ sở những luận điểm, luận cứ khoa học*”⁸. Lập luận pháp luật còn so sánh tương phản, tính điển giải, tính thận trọng và chính xác - tuân thủ quy trình.

Có thể nói, lập luận pháp luật là một quá trình tư duy phức tạp, kết hợp giữa logic hình thức, kiến thức pháp luật chuyên sâu, khả năng phân tích thực tiễn và kỹ năng thuyết phục. Tất cả nhằm mục đích giải quyết các vấn đề pháp lý một cách công bằng và đúng đắn. Lập luận pháp luật có lý lẽ và chứng cứ rõ ràng, mang tính logic chặt chẽ từ tiền đề, giả thuyết, chứng minh, bác bỏ đến kết luận, tạo thành một thể thống nhất, hợp lý và có căn cứ vững chắc.

2. Yêu cầu đối với lập luận pháp luật

2.1. Yêu cầu về tính hợp pháp, hợp lý, thuyết phục

Yêu cầu về tính hợp pháp của lập luận pháp luật thể hiện giới hạn và chuẩn mực bên ngoài của lập luận pháp luật. Một mặt, nó đòi hỏi mọi lý lẽ, dẫn chứng và kết luận phải đặt trong khuôn khổ của pháp luật hiện hành, bảo đảm sự tuân thủ đối với các quy phạm,

³ Nguyễn Như Ý, *Đại từ điển tiếng Việt*, Nxb. Văn hóa thông tin, Hà Nội, 1999, tr. 195.

⁴ Lập luận trong nghiên cứu này xét về bản chất được tác giả sử dụng đồng nghĩa với suy luận logic.

⁵ Lê Thanh Sơn, Đoàn Đức Lương, *Kỹ năng lập luận và tranh luận*, Nxb. Đại học Huế, Thừa Thiên - Huế, 2020, tr. 81.

⁶ Tác giả nhấn mạnh và coi đây là khái niệm công cụ trong toàn bộ nghiên cứu của mình.

⁷ I (Issue - Vấn đề): Xác định vấn đề pháp lý cần giải quyết; R (Rule - Quy tắc): Nêu các quy định pháp luật liên quan đến vấn đề; A (Application - Áp dụng): Phân tích và áp dụng các quy tắc pháp luật vào các tình tiết cụ thể của vụ việc; C (Conclusion - Kết luận): Đưa ra kết luận pháp lý dựa trên sự phân tích và áp dụng trên.

⁸ Đỗ Hữu Châu, *Đại cương ngôn ngữ học, tập 2, Ngữ dụng học* (tái bản lần thứ 5), Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2010, tr. 117.

nguyên tắc và án lệ có hiệu lực. Mặt khác, lập luận hợp pháp không chỉ thể hiện tính chính đáng⁹ của hoạt động tư duy pháp lý mà còn là cơ chế kiểm soát tính tùy nghi của chủ thể diễn giải. Nhờ đó, tính hợp pháp duy trì trật tự, tính dự báo và sự thống nhất trong lập luận pháp luật, qua đó củng cố niềm tin vào tính nghiêm minh của pháp luật.

Để một lập luận có tính hợp pháp, nó phải tuân thủ nghiêm ngặt các quy định của pháp luật một cách có logic. Điều này đòi hỏi người hành nghề luật phải xác định đúng và đầy đủ cơ sở pháp lý: Văn bản pháp luật phải trích dẫn chính xác tên văn bản pháp luật (Luật, Nghị định, Thông tư, Quyết định...), số hiệu, ngày ban hành, cơ quan ban hành. Tránh trích dẫn các văn bản đã hết hiệu lực, bị sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế. Bên cạnh đó, trong lập luận đòi hỏi phải giải thích chính xác nội dung quy định; không bóp méo, cắt xén; áp dụng đúng đối tượng, phạm vi. Đồng thời, lập luận pháp lý luôn được soi chiếu với vụ việc cụ thể; phân tích sự phù hợp; chỉ ra sự tương thích/không tương thích với phạm vi điều chỉnh của điều luật đó. Yêu cầu về tính hợp lý của lập luận pháp luật phản ánh chiều sâu tư tưởng và chuẩn mực nội tại của lập luận pháp luật. Một lập luận hợp lý không chỉ đúng về mặt hình thức mà còn phải thuyết phục, đúng về mặt logic, công bằng và mục đích nhân văn của pháp luật. Nó đòi hỏi người hành nghề biết cân bằng giữa quy tắc và bối cảnh, giữa lý trí và công lý. Nếu tính hợp pháp bảo đảm cho pháp luật có trật tự, thì tính hợp lý bảo đảm cho pháp luật có linh hồn - giúp lý lẽ pháp lý trở nên nhân văn, thuyết phục và chính đáng trong thực tiễn xã hội. Có thể nói, tính hợp lý của lập luận pháp lý luôn phải được đảm bảo rằng không chỉ đúng luật mà còn logic, có căn cứ thực tiễn và phù hợp với lẽ phải thông thường, lẽ công bằng và đạo đức xã hội, bởi pháp luật hướng đến các giá trị công bằng, bình đẳng và trật tự xã hội.

2.2. Yêu cầu lập luận pháp luật phải tuân theo các quy luật logic^{10,11}

⁹ Chính đáng (legitimacy): Được xã hội và công chúng thừa nhận là hợp lý, công bằng, có đạo lý; Locke, Hobbes, Montesquieu, Madison, Mill: Tính chính đáng là sự phù hợp với các bản chất tự nhiên, vốn có của con người; (CMC – nhấn mạnh) sự bắt buộc làm những điều đúng đắn là cốt lõi của tính chính đáng.

¹⁰ Nguyễn Thúy Vân, Nguyễn Anh Tuấn, *Logic học đại cương*, Tái bản lần thứ 2, Nxb. Đại học Quốc gia, Hà Nội, 2015, tr. 124 - 146.

¹¹ Cao Minh Công, Trương Quốc Chính, *Giáo trình logic học*

Một là, Quy luật đồng nhất

Quy luật đồng nhất khẳng định rằng trong một quá trình tư duy, mỗi tư tưởng (khái niệm, phán đoán) phải là chính nó, không được đánh tráo, thay đổi nội dung trong suốt quá trình lập luận. Điều này có nghĩa là một khái niệm, một thuật ngữ hay một phán đoán phải giữ nguyên ý nghĩa của nó từ đầu đến cuối văn bản hoặc quá trình tranh luận. Theo đó, lập luận pháp luật phải đảm bảo sự rõ ràng, chính xác. Trong quá trình lập luận, người làm luật phải luôn tự kiểm tra xem mình có đang sử dụng một thuật ngữ với nhiều ý nghĩa khác nhau trong cùng một văn bản hay không? Điều này đặc biệt quan trọng trong các văn bản pháp lý như cáo trạng, bản án, nơi mà sự chính xác về ngôn ngữ là tối quan trọng để đảm bảo tính công bằng và đúng pháp luật. Quy luật này còn bảo đảm lập luận pháp luật mang tính chặt chẽ, khi các khái niệm được đồng nhất, các phán đoán được xây dựng trên cơ sở đó sẽ có sự liên kết logic, tạo nên một hệ thống lập luận vững chắc. Quy luật đồng nhất giúp người viết xây dựng một chuỗi lập luận mà mỗi mắt xích đều khớp nối với nhau. Nếu một khái niệm bị thay đổi ý nghĩa giữa chừng, toàn bộ lập luận có thể trở nên lỏng lẻo hoặc vô nghĩa; ảnh hưởng đến việc xác định tội danh, đánh giá chứng cứ, luận tội, cáo trạng, hay kháng nghị. Đây là yêu cầu trực tiếp nhất của quy luật đồng nhất trong thực hành nghề luật, nhất là đối với nghề Kiểm sát.

Các lỗi logic thường mắc phải khi vận dụng không đúng:

(i) Lỗi đánh tráo khái niệm: Sử dụng cùng một từ nhưng với ý nghĩa khác nhau trong các ngữ cảnh khác nhau của văn bản, hoặc sử dụng các từ đồng nghĩa nhưng lại hàm chứa nội dung khác nhau, dẫn đến sai lệch trong lập luận.

Ví dụ trong nghề luật: (1) Một bản luận cứ bào chữa lập luận rằng “hành vi của bị cáo không gây ra thiệt hại đáng kể, do đó không cấu thành tội phạm”. Tuy nhiên, trong quá trình lập luận, “thiệt hại đáng kể” ban đầu được hiểu là thiệt hại về vật chất (tài sản), nhưng sau đó lại được ngầm chuyển sang ý nghĩa là thiệt hại về tinh thần hoặc xã hội, mà không có sự phân biệt rõ ràng. Điều này khiến lập luận trở nên mơ hồ và không thuyết phục; (2) Trong một vụ án về tội phạm công nghệ cao liên quan đến dữ liệu cá nhân, luật sư bào chữa lập luận rằng “dữ liệu cá nhân bị đánh

đại cương, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2014, tr. 111 - 115.

cấp không phải là “tài sản” theo nghĩa truyền thống, do đó không thể cấu thành tội phạm trộm cắp tài sản”. Tuy nhiên, trong các phần sau của bản luận cứ, luật sư lại viện dẫn các phán quyết liên quan đến thiệt hại về tài chính phát sinh từ việc lộ dữ liệu, ngầm đánh đồng “dữ liệu” với “giá trị tài chính” mà không làm rõ sự chuyển đổi ý nghĩa. Điều này gây nhầm lẫn về định nghĩa pháp lý của “tài sản” trong bối cảnh kỹ thuật số.

Ví dụ trong nghề Kiểm sát viên (KSV): (1) Trong cáo trạng, KSV nhận định “bị cáo đã có hành vi gian dối để chiếm đoạt tài sản”. Nhưng trong phần phân tích, “gian dối” đôi khi được hiểu là hành vi lừa gạt bằng lời nói, nhưng ở một đoạn khác lại ám chỉ hành vi giả mạo giấy tờ, mà không làm rõ sự khác biệt hoặc mối liên hệ giữa hai loại hành vi này ở cùng một ngữ cảnh; (2) Trong một vụ án liên quan đến rửa tiền qua tiền điện tử, KSV trong bản luận tội nhận định “bị cáo đã thực hiện các giao dịch ‘khó truy vết’ để che giấu nguồn gốc tài sản bất hợp pháp”. Ban đầu, “khó truy vết” được hiểu là sử dụng các công nghệ ẩn danh blockchain hoặc trộn lẫn tiền điện tử. Tuy nhiên, ở một phần khác, “khó truy vết” lại ám chỉ việc sử dụng nhiều tài khoản ngân hàng truyền thống khác nhau và chuyển tiền qua lại giữa chúng, mà không phân biệt rõ ràng hai phương thức này. Điều này gây hiểu nhầm về bản chất và mức độ phức tạp của hành vi rửa tiền.

(ii) Lỗi lạc đề, lan man: Không giữ vững chủ đề chính, đưa ra các lập luận không liên quan trực tiếp đến vấn đề đang được giải quyết, làm suy yếu tính mạch lạc và thuyết phục của văn bản.

Ví dụ trong nghề luật: (1) Trong một bản kháng cáo về việc áp dụng hình phạt, luật sư dành nhiều đoạn để nói về hoàn cảnh gia đình khó khăn của bị cáo, sự giáo dục không đầy đủ từ nhỏ, dù những yếu tố này đã được Tòa cấp sơ thẩm xem xét và không phải là trọng tâm của việc kháng cáo về mức hình phạt; (2) Trong một vụ kiện tranh chấp sở hữu trí tuệ về một ứng dụng di động, luật sư của bị đơn trình bày nhiều về những đóng góp xã hội của công ty bị đơn, các hoạt động từ thiện mà công ty đã thực hiện, thay vì tập trung vào việc bác bỏ cáo buộc vi phạm bản quyền hoặc chứng minh quyền sở hữu hợp pháp đối với mã nguồn ứng dụng. Mặc dù các yếu tố đó có thể gây thiện cảm nhưng chúng không trực tiếp liên quan đến vấn đề pháp lý cốt lõi.

Ví dụ trong nghề KSV: (1) Trong bài phát biểu tranh luận tại Tòa, KSV dành nhiều thời gian để chỉ trích lối sống hoặc quá khứ đạo đức của bị cáo, thay vì tập trung vào việc chứng minh các yếu tố cấu thành tội phạm và các chứng cứ liên quan đến hành vi phạm tội cụ thể; (2) Trong một vụ án về tội phạm mạng, KSV trong bản luận tội dành phần lớn nội dung để mô tả sự nguy hiểm tổng thể của tội phạm mạng đối với xã hội, các vụ tấn công mạng lớn trên thế giới, và sự cần thiết phải xử lý nghiêm khắc loại tội phạm này, thay vì tập trung phân tích hành vi cụ thể của bị cáo, vai trò của bị cáo trong vụ án, và các chứng cứ buộc tội liên quan đến hành vi xâm nhập hệ thống hoặc phát tán mã độc. Điều này làm bản luận tội trở nên lan man và thiếu trọng tâm vào yếu tố cá nhân của bị cáo.

Hai là, Quy luật cấm mâu thuẫn

Quy luật cấm mâu thuẫn khẳng định rằng trong cùng một mối quan hệ, cùng một thời gian và cùng một đối tượng, một phán đoán và phủ định của nó không thể cùng đúng. Nói cách khác, không thể vừa khẳng định điều gì đó là đúng, vừa khẳng định điều đó là sai về cùng một sự vật, hiện tượng trong cùng một bối cảnh. Theo đó, việc vận dụng quy luật này đảm bảo tính nhất quán của lập luận; nâng cao độ tin cậy cho lập luận/văn bản luật, bảo đảm tính logic và độ tin cậy. Cấm mâu thuẫn là thước đo quan trọng cho sự chuyên nghiệp và uy tín của người lập luận/viết; tránh bị phản bác dễ dàng, bởi khi lập luận có mâu thuẫn, đối phương sẽ dễ dàng chỉ ra điểm yếu và phản bác/bác bỏ.

Các lỗi logic thường mắc phải khi vận dụng không đúng:

(i) Lỗi mâu thuẫn trực tiếp: Đưa ra hai phán đoán đối lập nhau về cùng một sự việc trong văn bản.

Ví dụ trong nghề luật: (1) Trong một bản kiến nghị giám đốc thẩm, luật sư viết: “Chứng cứ A là chứng cứ duy nhất để kết tội bị cáo, nhưng chứng cứ A đã được chứng minh là giả mạo”. Tuy nhiên, ở một đoạn khác lại viết: “Việc kết tội bị cáo là hoàn toàn có căn cứ dựa trên toàn bộ hồ sơ vụ án, bao gồm cả chứng cứ A”. Đây là một mâu thuẫn rõ ràng; (2) Trong một bản kiến nghị phúc thẩm về một vụ án kinh tế, luật sư lập luận: “Hợp đồng số 123 là hoàn toàn vô hiệu do vi phạm nghiêm trọng quy định về hình thức”. Tuy nhiên, trong phần trình bày yêu cầu bồi thường, luật sư lại viện dẫn các điều khoản của chính hợp đồng

số 123 để yêu cầu bên đối tác thực hiện nghĩa vụ thanh toán, ngụ ý rằng hợp đồng đó vẫn có giá trị pháp lý.

Ví dụ trong nghề KSV: (1) Trong bản luận tội, KSV nhận định: “Bị cáo X đã cố ý tước đoạt tính mạng của nạn nhân Y, thể hiện ý chí phạm tội đến cùng”. Nhưng ngay sau đó lại kết luận: “Tuy nhiên, xét thấy bị cáo chỉ có lỗi vô ý gây hậu quả chết người”. Hai nhận định này mâu thuẫn trực tiếp với nhau về yếu tố lỗi; (2) Trong cáo trạng, KSV khẳng định: “Dữ liệu điện tử thu thập từ thiết bị di động của bị cáo Z đã bị xóa vĩnh viễn và không thể khôi phục”. Tuy nhiên, trong phần phân tích chứng cứ, KSV lại trích dẫn và phân tích chi tiết nội dung tin nhắn, hình ảnh từ chính những dữ liệu mà trước đó đã khẳng định là không thể khôi phục.

(ii) Lỗi mâu thuẫn gián tiếp (tự mâu thuẫn): Các phán đoán tuy không trực tiếp đối lập nhưng khi kết hợp lại thì dẫn đến mâu thuẫn.

Ví dụ trong nghề luật: (1) Luật sư trình bày rằng thân chủ không có mặt tại hiện trường vào thời điểm gây án (có chứng cứ ngoại phạm), nhưng trong phần khác lại biện hộ rằng thân chủ bị kích động mạnh nên đã hành động trong lúc mất kiểm soát tại hiện trường. Hai lập luận này, khi xem xét tổng thể, gây ra sự mâu thuẫn về sự có mặt của thân chủ tại hiện trường; (2) Luật sư bào chữa cho rằng thân chủ không biết về hành vi phạm pháp của đối tượng khác vì chỉ mới gặp mặt lần đầu qua mạng xã hội và không có mối quan hệ sâu sắc. Tuy nhiên, trong phần trình bày về ý thức hợp tác của thân chủ, luật sư lại khẳng định thân chủ đã chủ động cung cấp thông tin mật và hướng dẫn đối tượng khác thực hiện hành vi để thể hiện “sự hiểu biết sâu sắc” về vụ việc.

Ví dụ trong nghề KSV: (1) Trong bản cáo trạng, KSV khẳng định rằng bị cáo A là chủ mưu, tổ chức toàn bộ vụ án với vai trò cầm đầu. Tuy nhiên, ở phần tổng hợp vai trò của các bị cáo, lại liệt kê bị cáo A chỉ là người giúp sức, thực hiện theo chỉ đạo của một đối tượng khác không được nhắc đến trước đó; (2) Trong bản luận tội, KSV khẳng định bị cáo là “hacker chuyên nghiệp” với khả năng tấn công mạng tinh vi. Tuy nhiên, ở phần đánh giá năng lực thực hiện hành vi, KSV lại mô tả bị cáo chỉ sử dụng các công cụ tấn công cơ bản có sẵn trên mạng và không có kiến thức chuyên sâu về an ninh mạng, ngụ ý rằng bị cáo chỉ là người thực hiện theo hướng dẫn.

Ba là, Quy luật bài trung (Loại trừ cái thứ ba)

Quy luật Bài trung thể hiện rằng trong cùng một mối quan hệ, cùng một thời gian và về cùng một đối tượng, một phán đoán hoặc là đúng, hoặc là sai, không có trường hợp thứ ba. Có nghĩa là không tồn tại một giá trị chân lý trung gian nào giữa đúng và sai. Theo đó, việc vận dụng quy luật này đòi hỏi phải đưa ra kết luận rõ ràng. Quy luật này buộc người làm luật phải “chọn một trong hai” khi đối mặt với các vấn đề có tính nhị nguyên; tránh lập luận lúng lơ, không dứt khoát; là cơ sở cho các quyết định pháp lý, bởi vì nó loại bỏ khả năng tồn tại một “vùng xám” trong việc ra quyết định.

Các lỗi logic thường mắc phải khi vận dụng không đúng:

(i) Lỗi không đưa ra kết luận dứt khoát: Diễn đạt vòng vo, không đi đến kết luận cuối cùng về một vấn đề, để ngỏ nhiều khả năng mà không có sự phân định rõ.

Ví dụ trong nghề luật: (1) Trong một báo cáo pháp lý về tính hợp pháp của một hợp đồng, luật sư chỉ trình bày các quan điểm khác nhau về tính hợp pháp của hợp đồng đó mà không đưa ra nhận định cuối cùng hợp đồng đó hợp pháp hay không hợp pháp, có hiệu lực hay vô hiệu; (2) Trong một bản tư vấn pháp lý về việc liệu một dự án blockchain có vi phạm các quy định về chứng khoán hay không, luật sư chỉ liệt kê các quan điểm của các chuyên gia khác nhau, các tiền lệ pháp lý quốc tế mà không đưa ra kết luận cuối cùng liệu token của dự án có phải là “chứng khoán” theo luật Việt Nam hay không, hay chỉ là một loại “tiện ích”.

Ví dụ trong nghề KSV: (1) Trong phần đề xuất mức án, KSV chỉ trình bày rằng “mức án cần phải tương xứng với hành vi phạm tội và các tình tiết của vụ án” mà không đưa ra một khung hình phạt hoặc mức án cụ thể. Điều này không đáp ứng yêu cầu phải có một kết luận rõ ràng (có tội/không có tội, mức án cụ thể); (2) Trong bản cáo trạng một vụ án môi trường, KSV mô tả chi tiết các hành vi gây ô nhiễm của doanh nghiệp, nhưng ở phần kết luận, thay vì khẳng định doanh nghiệp có tội và đề xuất xử lý theo điều luật cụ thể, KSV lại chỉ nêu chung chung rằng “cần có biện pháp xử lý nghiêm minh để răn đe các hành vi vi phạm pháp luật về môi trường”.

(ii) Lỗi ngụy biện “lưỡng nan sai”: Đặt ra hai lựa chọn nhưng thực tế có nhiều hơn hai lựa chọn, hoặc hai lựa chọn được đưa ra không phải là đối lập hoàn toàn.

Ví dụ trong nghề luật: (1) Luật sư lập luận “Hoặc là thân chủ tôi hoàn toàn vô tội, hoặc là hệ thống tư pháp đã thất bại”, thực tế có thể thân chủ có tội nhưng không phải là mức độ nghiêm trọng như cáo buộc, hoặc có lỗi nhưng có tình tiết giảm nhẹ; (2) Trong một vụ kiện ly hôn có tranh chấp tài sản, luật sư lập luận: “Hoặc là cô ấy đã cố tình che giấu tài sản, hoặc là cô ấy hoàn toàn không có khả năng quản lý tài chính”, lập luận này bỏ qua khả năng tài sản bị hao hụt do đầu tư thua lỗ, hoặc tài sản được sử dụng để chi trả các khoản nợ chung.

Ví dụ trong nghề KSV: (1) KSV kết luận: “Bị cáo hoặc là người đã chủ động thực hiện hành vi phạm tội, hoặc là bị người khác ép buộc”. Điều này bỏ qua khả năng bị cáo là người giúp sức, hoặc đồng phạm nhưng không bị ép buộc, hoặc thực hiện hành vi trong trạng thái tinh thần không ổn định; (2) Trong một vụ án liên quan đến buôn bán hàng giả trên sàn thương mại điện tử, KSV kết luận: “Bị cáo hoặc là chủ của toàn bộ số hàng giả này, hoặc là hoàn toàn không biết gì về nguồn gốc của chúng”. Lập luận này bỏ qua khả năng bị cáo là người trung gian vận chuyển, người cho thuê kho chứa, hoặc chỉ tham gia vào một công đoạn nhỏ của chuỗi buôn bán mà không phải là chủ sở hữu toàn bộ.

Bốn là, Quy luật lý do đầy đủ

Quy luật lý do đầy đủ yêu cầu rằng mọi tư tưởng đúng đắn đều phải có căn cứ, có lý do xác đáng, đầy đủ để chứng minh tính đúng đắn của nó. Không có một kết luận nào có thể được chấp nhận là đúng nếu không có đủ lý do và chứng cứ hỗ trợ. Theo đó, việc vận dụng quy luật này đảm bảo tính thuyết phục của lập luận; xây dựng lập luận có căn cứ; phục vụ hoạt động chứng minh và bác bỏ, khi bác bỏ một lập luận của luật sư bào chữa, KSV không thể chỉ nói “lập luận đó sai” mà phải chỉ ra lý do tại sao nó sai, bằng cách đưa ra các chứng cứ phản bác hoặc chỉ ra lỗi logic trong lập luận của đối phương.

Các lỗi logic thường mắc phải khi vận dụng không đúng:

(i) Lỗi luận chứng thiếu căn cứ: Đưa ra kết luận mà không kèm theo các bằng chứng, dẫn chứng cụ thể hoặc chỉ dẫn chứng cứ chung chung, không rõ ràng.

Ví dụ trong nghề luật: (1) Một văn bản tư vấn pháp lý kết luận rằng “quyết định hành chính X là trái pháp luật” nhưng không trích dẫn cụ thể điều khoản pháp luật bị vi phạm,

cũng như không đưa ra phân tích chi tiết về các hành vi vi phạm; (2) Trong một báo cáo đánh giá rủi ro pháp lý cho một công ty khởi nghiệp công nghệ tài chính (Fintech), luật sư kết luận rằng “mô hình kinh doanh này tiềm ẩn rủi ro cao về vi phạm quy định chống rửa tiền (AML)”. Tuy nhiên, luật sư không trích dẫn cụ thể các điều khoản của Luật Phòng, chống rửa tiền hoặc các văn bản hướng dẫn liên quan, cũng như không phân tích chi tiết các giao dịch cụ thể nào của mô hình kinh doanh có thể dẫn đến rủi ro đó.

Ví dụ trong nghề KSV: (1) Trong cáo trạng, KSV khẳng định “Bị cáo có động cơ gây án rõ ràng” nhưng không trình bày bất kỳ chứng cứ, lời khai hay phân tích nào về động cơ đó; (2) Trong bản luận tội một vụ án liên quan đến tội phạm công nghệ cao, KSV khẳng định “bị cáo đã sử dụng trí tuệ nhân tạo để thực hiện hành vi lừa đảo tinh vi”. Tuy nhiên, KSV không đưa ra bất kỳ bằng chứng cụ thể nào (ví dụ: báo cáo phân tích kỹ thuật, lời khai chuyên gia) để chứng minh rằng AI đã được sử dụng như thế nào, ở khâu nào của hành vi lừa đảo.

(ii) Lỗi luận cứ không đủ mạnh: Mặc dù có đưa ra căn cứ nhưng căn cứ đó không đủ sức thuyết phục để chứng minh cho kết luận, hoặc rút ra kết luận từ một số ít trường hợp không điển hình.

Ví dụ trong nghề luật: (1) Để chứng minh một hành vi không cấu thành tội phạm, luật sư chỉ viện dẫn một vụ án tương tự ở nước ngoài với hệ thống pháp luật khác biệt, mà không phân tích sự tương đồng và khác biệt với pháp luật Việt Nam; (2) Trong một tranh chấp thương mại quốc tế, luật sư cố gắng chứng minh một điều khoản hợp đồng là vô hiệu theo luật Việt Nam bằng cách viện dẫn một án lệ từ một quốc gia có hệ thống Common Law (Án lệ) hoàn toàn khác biệt, mà không chỉ ra cơ sở pháp lý tương đồng trong hệ thống Civil Law (Luật thành văn) của Việt Nam.

Ví dụ trong nghề KSV: (1) KSV lập luận rằng “tất cả những người trong nhóm này đều có hành vi phạm tội” chỉ dựa trên việc một hoặc hai người trong nhóm đó đã bị kết tội trước đó, mà không đưa ra chứng cứ cụ thể cho từng cá nhân; (2) Trong một vụ án liên quan đến các giao dịch tài chính đáng ngờ, KSV lập luận “toàn bộ giao dịch trên tài khoản của bị cáo đều là tiền phi pháp” chỉ dựa trên việc phát hiện một vài giao dịch nhỏ lẻ không rõ nguồn gốc, mà không có bằng chứng cụ thể

về nguồn tiền cho toàn bộ các giao dịch lớn khác hoặc giải trình của bị cáo về chúng.

(iii) Lỗi nguy biện “kết luận vội vàng”: Đưa ra kết luận mà chưa xem xét đầy đủ các khía cạnh của vấn đề, hoặc dựa trên thông tin không đầy đủ, phiến diện.

Ví dụ trong nghề luật: (1) Sau khi chỉ đọc một phần nhỏ của hợp đồng, luật sư đã vội vàng kết luận hợp đồng đó hoàn toàn vô hiệu mà không xem xét toàn bộ các điều khoản và bối cảnh ký kết; (2) Sau khi chỉ lướt qua một vài dòng code trong một phần mềm ứng dụng, luật sư đã vội vàng kết luận rằng phần mềm đó đã sao chép trái phép mã nguồn từ một sản phẩm khác mà không tiến hành phân tích sâu hơn về kiến trúc tổng thể, các thư viện được sử dụng, và sự khác biệt về chức năng.

Ví dụ trong nghề KSV: (1) Ngay sau khi có một lời khai ban đầu của một nhân chứng, KSV đã vội vàng kết luận về tội danh của bị can mà chưa tiến hành các biện pháp điều tra khác để kiểm tra tính xác thực và đầy đủ của lời khai đó; (2) Sau khi nhận được một báo cáo từ đơn vị an ninh mạng về một cuộc tấn công mạng, KSV đã vội vàng kết luận về danh tính và hành vi của đối tượng tấn công chỉ dựa trên địa chỉ IP ban đầu mà chưa tiến hành các biện pháp điều tra khác như phân tích nhật ký hệ thống (logs), dấu vết số (digital footprints), hoặc các mối liên hệ khác.

(iv) Lỗi nguy biện “cầu xin tiền đền”: Dùng chính điều cần chứng minh để làm căn cứ cho nó, tạo thành một vòng lặp logic.

Ví dụ trong nghề luật: (1) Luật sư biện hộ: “Thân chủ tôi không có tội vì thân chủ tôi là một người lương thiện, và người lương thiện thì không bao giờ phạm tội”; (2) Luật sư lập luận: “Quy định này là hợp hiến bởi vì nó phù hợp với Hiến pháp, và những gì phù hợp với Hiến pháp thì luôn là hợp hiến”. Lập luận này chỉ đơn thuần lặp lại điều cần chứng minh mà không đưa ra lý do thực sự.

Ví dụ trong nghề KSV: (1) Trong bản luận tội, KSV khẳng định: “Bị cáo xứng đáng nhận mức án cao nhất vì hành vi của bị cáo là đặc biệt nghiêm trọng, và hành vi đặc biệt nghiêm trọng thì phải bị trừng phạt nặng”; (2) Trong bản luận tội một vụ án kinh tế, KSV khẳng định: “Công ty của bị cáo đã trốn thuế rất có hệ thống vì các báo cáo tài chính của công ty luôn cho thấy số liệu không đúng sự thật, và số liệu không đúng sự thật chính là bằng chứng của việc trốn thuế có hệ thống”.

Việc nắm vững và vận dụng đúng đắn 04 quy luật logic hình thức này (có thể phải kể đến 03 hình thức logic trước chứng minh là khái niệm, phán đoán, suy luận)¹² là yếu tố then chốt giúp KSV nâng cao năng lực tư duy pháp lý, rèn luyện kỹ năng viết sắc bén, chính xác và thuyết phục. Đây là nền tảng vững chắc để xây dựng các văn bản pháp lý chất lượng cao, góp phần vào hiệu quả của công tác thực hành quyền công tố và kiểm sát hoạt động tư pháp.

Kết luận

Lập luận pháp luật góp phần trang bị cho người hành nghề những điều kiện tất yếu của quá trình tư duy, “chính là quá trình suy nghĩ, lập luận; việc rèn luyện kỹ năng viết đồng nghĩa với việc mài giũa tư duy pháp lý”¹³. Đồng thời, đấu tranh được với những lập luận nguy biện, những lỗi logic như đã phân tích. Hơn nữa, lập luận pháp luật đem đến cho người học, người hành nghề luật sư suy nghĩ chặt chẽ, lập luận logic. Muốn vậy, lập luận pháp luật phải tuân theo những yêu cầu như đã phân tích đồng thời xác định được các hình thức logic, bằng cách trực tiếp nghiên cứu logic học trong đó có logic hình thức là một môn khoa học chuyên nghiên cứu về logic của lập luận pháp lý. Tư duy logic cần thiết và có vai trò quan trọng đối với lập luận pháp luật của người hành nghề luật./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Vũ Công Giao (2025), “Nghề luật, đạo đức nghề luật và cơ chế điều chỉnh trong xã hội hiện đại”, *Kỷ yếu hội thảo khoa học “Nghề luật và đạo đức nghề luật”*, Học viện Tư pháp & Trường Đại học Luật, Đại học Quốc gia Hà Nội;
2. Cao Minh Công, *Báo cáo kết quả hội thảo: “Triết lý phát triển pháp luật ở Việt Nam hiện nay”*, tháng 4/2025, Trường Đại học Kiểm sát;
3. Nguyễn Như Ý, *Đại từ điển tiếng Việt*, Nxb. Văn hóa thông tin, Hà Nội, 1999;
4. Lê Thanh Sơn, Đoàn Đức Lương, *Kỹ năng lập luận và tranh luận*, Nxb. Đại học Huế, Thừa Thiên - Huế, 2020;
5. Đỗ Hữu Châu, *Đại cương ngôn ngữ học, tập 2, Ngữ dụng học* (tái bản lần thứ 5), Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2010;
6. Nguyễn Thúy Vân, Nguyễn Anh Tuấn, *Logic học đại cương*, Tái bản lần thứ 2, Nxb. Đại học Quốc gia, Hà Nội, 2015;
7. Cao Minh Công, Trương Quốc Chính, *Giáo trình logics học đại cương*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2014;
8. Neumann, R. K., Jr. (2021), *Legal reasoning and legal writing: Structure, strategy, and style* (9th ed.), Wolters Kluwer.

¹² Trường Đại học Kiểm sát, *Giáo trình logic học đại cương*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2014, tr. 37 - 111.

¹³ Neumann, R. K., Jr. (2021), *Legal reasoning and legal writing: Structure, strategy, and style* (9th ed.), Wolters Kluwer.